Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 268/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Về khuyến nông

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 115/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định về khuyến nông.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định hình thức, phương thức, đối tượng, chính sách về khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại Việt Nam.

3. Các hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp liên quan đến các chương trình, dự án, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia ký kết thì tuân theo chương trình, dự án, điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Khuyến nông là hoạt động hướng dẫn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, thông tin, truyền bá kiến thức và đào tạo tay nghề cho nông dân trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường nhằm khuyến khích phát triển kinh tế nông nghiệp, tri thức hoá nông dân, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Khuyến nông nhà nước bao gồm các tổ chức, cá nhân hoạt động khuyến nông chuyên trách do cấp có thẩm quyền thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến nông cộng đồng là lực lượng cộng tác viên, chuyên gia, nhà khoa học, nông dân sản xuất giỏi, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác làm việc kiêm nhiệm, tham gia hoạt động khuyến nông tự nguyện, có sự định hướng, điều phối của khuyến nông nhà nước, hoạt động chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn.

4. Chương trình khuyến nông là tập hợp các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp và nguồn lực được xây dựng, tổ chức thực hiện để phục vụ phát triển nông nghiệp và môi trường trong từng giai đoạn 5 năm, 10 năm.

5. Kế hoạch khuyến nông là tập hợp các mục tiêu, nội dung, phương thức, tiến độ và nguồn lực để thực hiện chương trình khuyến nông.

6. Dự án khuyến nông là tập hợp các nội dung hoạt động để thực hiện chương trình khuyến nông, thời gian thực hiện từ 03 đến 05 năm, nông dân trực tiếp tham gia và thụ hưởng kết quả của dự án.

7. Mô hình trình diễn là một phương thức hoạt động khuyến nông do tổ chức khuyến nông triển khai ở cơ sở, thu hút, vận động được các hộ nông dân tham gia nhằm áp dụng, nhân rộng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

8. Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông là mức hao phí cần thiết về lao động, vật tư, máy móc thiết bị để hoàn thành một hoạt động khuyến nông trong một điều kiện cụ thể đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

9. Hợp tác công tư trong hoạt động khuyến nông là sự hợp tác giữa khuyến nông nhà nước với các tổ chức, cá nhân triển khai hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động khuyến nông

1. Thực hiện tại cơ sở, gắn với thực tiễn sản xuất nông nghiệp, đồng hành với nông dân, phù hợp với trình độ, phong tục tập quán của người nông dân, do khuyến nông nhà nước giữ vai trò chủ đạo, định hướng hoạt động.

2. Xuất phát từ nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển nông nghiệp của Nhà nước; phát huy vai trò chủ động, tích cực, tự nguyện và trách nhiệm giải trình của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khuyến nông.

3. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hỗ trợ hoạt động khuyến nông theo các chương trình, kế hoạch khuyến nông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Nội dung, phương thức hoạt động khuyến nông phù hợp với từng vùng miền, địa bàn và nhóm đối tượng nông dân, cộng đồng dân tộc khác nhau; đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, hiệu quả, có sự quản lý của Nhà nước và sự giám sát của cộng đồng.

5. Chủ động đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong hoạt động khuyến nông.

6. Xã hội hoá hoạt động khuyến nông, đa dạng hoá các hoạt động dịch vụ khuyến nông đáp ứng nhu cầu sản xuất, thị trường; huy động sự tham gia của các viện, trường, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác bảo đảm hài hoà lợi ích của các bên.

7. Ưu tiên hoạt động khuyến nông ở các địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số tham gia hoạt động khuyến nông.

Chương II
PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 4. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng

1. Nội dung

a) Xây dựng tài liệu, học liệu bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo khuyến nông;

b) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp, kỹ năng cho người hoạt động khuyến nông, khuyến nông cộng đồng;

c) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chính sách, pháp luật, kinh tế, thị trường, chuyển đổi số, phát triển cộng đồng, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, dịch hại, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu cho người hoạt động khuyến nông, khuyến nông cộng đồng và nông dân, người sản xuất;

d) Hợp tác nghiên cứu, hoàn thiện và chuyển giao công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực khuyến nông;

đ) Hợp tác trao đổi kinh nghiệm khuyến nông, khoa học, công nghệ, chuyển đổi số nông nghiệp, ứng dụng công nghệ mới với các tổ chức, chuyên gia quốc tế theo quy định của pháp luật; nâng cao năng lực, trình độ cho người làm công tác khuyến nông thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, khảo sát học tập nước ngoài;

e) Các nội dung đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

2. Phương thức hoạt động

a) Tổ chức lớp học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành, lớp học tại hiện trường;

b) Đào tạo từ xa trên truyền thanh, truyền hình, trực tuyến và trên các nền tảng số;

c) Khảo sát, tham quan học tập chia sẻ kinh nghiệm hoạt động khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, các mô hình sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả trong và ngoài nước;

d) Giáo dục trải nghiệm, thực hành, thực tập;

đ) Hợp tác quốc tế, hợp tác công tư;

e) Các phương thức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Thông tin, truyền thông

1. Nội dung

a) Thông tin, truyền thông chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, tài nguyên, môi trường; truyền thông phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

b) Phổ biến quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất, kinh doanh hiệu quả, điển hình tiên tiến; nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp theo hướng an toàn, hiệu quả, bền vững, giảm phát thải, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường; phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, dịch hại, thích ứng với biến đổi khí hậu;

c) Thông tin thị trường, giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp, lịch nông vụ; phổ biến quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn phục vụ sản xuất, kinh doanh và hội nhập quốc tế;

d) Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin và truyền thông khuyến nông tích hợp trên nền tảng số, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu, cung cấp thông tin, tư vấn, chuyển giao công nghệ và tiếp nhận, phản hồi thông tin từ cơ sở và thực tiễn sản xuất;

đ) Tư vấn, dịch vụ về kỹ thuật sản xuất, bảo quản chế biến và nâng cao chất lượng nông sản; tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp; chính sách, pháp luật, khởi nghiệp, lập dự án, xúc tiến thị trường, thương mại điện tử, xây dựng, quảng bá thương hiệu, bảo hiểm sản xuất, kinh doanh nông nghiệp;

e) Các nội dung thông tin, truyền thông khác theo quy định của pháp luật.

2. Phương thức hoạt động

a) Thông qua hệ thống thông tin đại chúng;

b) Xuất bản ấn phẩm khuyến nông;

c) Tổ chức sự kiện khuyến nông: hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, tham quan học tập, diễn đàn, tọa đàm;

d) Thông qua trang, cổng thông tin điện tử, các ứng dụng số, nền tảng số;

đ) Thông qua sinh hoạt tổ khuyến nông cộng đồng, câu lạc bộ khuyến nông, các tổ chức của nông dân ở cơ sở;

e) Các phương thức thông tin, truyền thông khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình

1. Nội dung

a) Xây dựng mô hình trình diễn ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường phù hợp với từng địa phương, nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Nhân rộng kết quả của các mô hình trình diễn đã được khẳng định về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường ra diện rộng, phù hợp với định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương, gắn với vùng nguyên liệu và liên kết chuỗi giá trị nông sản;

c) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để nhân rộng, phát triển các mô hình khuyến nông, mô hình nông nghiệp hiệu quả.

2. Phương thức hoạt động

a) Hỗ trợ giống, vật tư, thiết bị, công nghệ xây dựng và nhân rộng mô hình;

b) Hướng dẫn, tập huấn chuyển giao công nghệ phục vụ xây dựng và nhân rộng mô hình;

c) Trình diễn, giới thiệu tiến bộ kỹ thuật, công nghệ;

d) Tham quan, hội nghị, hội thảo đánh giá hiệu quả và khả năng nhân rộng của mô hình;

đ) Thông tin, truyền thông phổ biến nhân rộng mô hình.

3. Khuyến khích xây dựng và nhân rộng các mô hình sau

a) Mô hình sản xuất nông nghiệp tốt, hiệu quả, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng, chỉ dẫn địa lý;

b) Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ xanh, công nghệ sạch, công nghệ số, công nghệ sinh học;

c) Mô hình nông nghiệp xanh, sinh thái, tuần hoàn, hữu cơ, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Mô hình tổ chức sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu, liên kết chuỗi giá trị; mô hình nông nghiệp gắn với phát triển du lịch;

đ) Mô hình phát triển sinh kế, giảm nghèo bền vững;

e) Mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, dịch hại và bảo vệ môi trường;

g) Các mô hình khác phù hợp với nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, địa phương.

Chương III
HÌNH THỨC CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG NÔNG NGHIỆP

Điều 7. Chương trình khuyến nông

1. Chương trình khuyến nông trung ương do Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng và phê duyệt phù hợp với chủ trương, định hướng, chiến lược, kế hoạch phát triển của ngành nông nghiệp và môi trường.

2. Chương trình khuyến nông địa phương do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng và phê duyệt phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của ngành, chương trình khuyến nông trung ương và nhu cầu, điều kiện cụ thể của từng địa phương.

3. Chương trình khuyến nông trung ương và địa phương được triển khai thông qua kế hoạch khuyến nông quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 8. Kế hoạch khuyến nông

1. Kế hoạch khuyến nông bao gồm các dự án khuyến nông và nhiệm vụ khuyến nông.

2. Dự án khuyến nông bao gồm dự án khuyến nông trung ương triển khai trên quy mô vùng, miền, quốc gia và dự án khuyến nông cấp tỉnh được triển khai trong phạm vi tỉnh, thành phố.

3. Nhiệm vụ khuyến nông bao gồm:

a) Nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên: đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, thông tin, truyền thông, tổng kết, đánh giá hoạt động khuyến nông, chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu khuyến nông, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động khuyến nông, hợp tác quốc tế về khuyến nông và các nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên khác phục vụ quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương;

b) Nhiệm vụ khuyến nông chuyển giao kỹ thuật: xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất hàng hoá và tạo sinh kế cho nông dân;

c) Nhiệm vụ khuyến nông đột xuất: phòng chống và khắc phục hậu quả do thiên tai, dịch bệnh, dịch hại, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đột xuất khác phục vụ quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương và nhu cầu sản xuất.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương.

5. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông cấp tỉnh.

6. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, đặc khu tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch, nhiệm vụ khuyến nông cấp xã.

Điều 9. Quản lý, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch khuyến nông

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, quản lý chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương và địa phương.

Điều 10. Chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ khác trong nông nghiệp

1. Chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ khác trong nông nghiệp là các chương trình, kế hoạch có nội dung về chuyển giao công nghệ được lồng ghép trong các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, nhiệm vụ về phát triển nông nghiệp, nông thôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc thực hiện chuyển giao công nghệ trong chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ khác trong nông nghiệp được thực hiện theo phương thức quy định tại các Điều 4, 5 và 6 Nghị định này.

Chương IV
ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN CHUYỂN GIAO VÀ ĐỐI TƯỢNG NHẬN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG NÔNG NGHIỆP

Điều 11. Đối tượng thực hiện chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

Đối tượng thực hiện chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp bao gồm khuyến nông nhà nước, khuyến nông cộng đồng và các tổ chức, cá nhân khác tham gia hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 12. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp bao gồm nông dân, chủ trang trại, tổ liên kết, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Chương V
CHÍNH SÁCH KHUYẾN NÔNG

Điều 13. Chính sách đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng

1. Người tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng khuyến nông được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, tiền ăn, đi lại, nơi ở.

2. Người tham gia giảng dạy, trợ giảng, hướng dẫn thực hành, tham quan, tổ chức lớp học được hưởng 100% các chế độ hỗ trợ; khuyến khích, thu hút các chuyên gia, nhà khoa học, nghệ nhân, nông dân sản xuất giỏi tham gia giảng dạy các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng khuyến nông.

3. Ưu tiên đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ khuyến nông cơ sở, khuyến nông cộng đồng, phụ nữ, người dân tộc thiểu số.

Điều 14. Chính sách thông tin, truyền thông

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện thông tin, truyền thông khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng, xuất bản bản tin, tài liệu, ấn phẩm khuyến nông, tổ chức sự kiện khuyến nông (hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn, tọa đàm), tư vấn, dịch vụ khuyến nông, xây dựng, vận hành, cập nhật, quản lý, chia sẻ, kết nối liên thông cơ sở dữ liệu, thông tin khuyến nông, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, nền tảng số, mạng xã hội, ứng dụng công nghệ số và các hình thức thông tin, truyền thông khuyến nông khác.

2. Người tham gia sự kiện khuyến nông được hỗ trợ chi phí tài liệu, đi lại, tiền ăn, nơi ở.

Điều 15. Chính sách xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình

a) Mô hình triển khai trên địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, dịch hại theo công bố của cấp có thẩm quyền (trong thời hạn không quá 03 năm) được hỗ trợ tối đa 100% tổng chi phí xây dựng mô hình;

b) Mô hình triển khai trên địa bàn khác được hỗ trợ tối đa 50% tổng chi phí xây dựng mô hình;

c) Hỗ trợ 100% chi phí triển khai mô hình; hỗ trợ tối đa 100% chi phí tư vấn, đào tạo để được cấp chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm của mô hình;

d) Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí triển khai, tập huấn, người chỉ đạo kỹ thuật xây dựng mô hình.

2. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình

a) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thông tin, truyền thông, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập, phổ biến nhân rộng mô hình;

b) Hỗ trợ chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để nhân rộng mô hình, mức hỗ trợ tối đa bằng 60% chi phí xây dựng mô hình quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Các hộ nông dân tham gia nhân rộng mô hình có gắn với liên kết chuỗi giá trị thì được hưởng chính sách hỗ trợ về phát triển chuỗi liên kết theo quy định hiện hành.

Điều 16. Nguyên tắc hỗ trợ hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ dựa trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông do cơ quan có thẩm quyền ban hành, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa bàn và khả năng cân đối ngân sách nhà nước; không trùng lặp trong cùng một nội dung với nguồn đầu tư khác của Nhà nước.

2. Khuyến khích, thu hút, huy động các nguồn lực xã hội và đối ứng của các tổ chức, cá nhân để mở rộng quy mô, đối tượng tham gia và hưởng lợi từ hoạt động khuyến nông của nhà nước.

Điều 17. Chính sách xã hội hoá khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được hưởng các chính sách sau:

a) Được vinh danh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm khi tham gia các sự kiện khuyến nông do trung ương và địa phương tổ chức;

b) Được cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi khi tham gia hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp;

c) Được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, lệ phí, vay vốn, thuê đất và các chính sách khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp:

a) Khi chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ phải có hướng dẫn cụ thể về tính năng, tác dụng của tiến bộ kỹ thuật, công nghệ;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do việc chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ gây ra (trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định pháp luật).

3. Cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở địa phương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp của các tổ chức, cá nhân thực hiện trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 18. Nguồn kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông trung ương được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách trung ương bố trí cho chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông thuộc nhiệm vụ chi của Trung ương và được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt;

b) Thực hiện tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương bao gồm kinh phí khuyến nông cấp tỉnh và cấp xã được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách địa phương bố trí cho chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông thuộc nhiệm vụ chi của địa phương và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phê duyệt;

b) Thực hiện tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí của tổ chức khuyến nông khác được hình thành từ các nguồn sau:

a) Nguồn vốn của tổ chức khuyến nông khác;

b) Hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước thông qua các chương trình, dự án, kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

d) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

đ) Từ nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông thuộc ngân sách nhà nước được sử dụng cho:

a) Các nội dung quy định tại các Điều 4, 5 và 6 Nghị định này;

b) Thuê chuyên gia trong và ngoài nước hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ và đánh giá hiệu quả, tác động của khuyến nông;

c) Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao;

d) Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động khuyến nông phù hợp với tiêu chuẩn, định mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ, nhóm khuyến nông cộng đồng;

e) Kinh phí quản lý chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông tối đa 8% kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông (trong đó tối đa 3% dành cho cơ quan quản lý khuyến nông và tối đa 5% dành cho tổ chức thực hiện hoạt động khuyến nông), được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

g) Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến nông theo quy định pháp luật.

2. Các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

3. Việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông không thuộc ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân quyết định phù hợp với quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 20. Lập, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông trung ương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý và tổ chức thực hiện. Bộ Nông nghiệp và Môi trường lập dự toán, phân bổ kinh phí và quyết toán kinh phí khuyến nông trung ương hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã quản lý và tổ chức thực hiện theo phân cấp ngân sách. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã lập dự toán, phân bổ kinh phí và quyết toán kinh phí khuyến nông địa phương hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Việc lập dự toán kinh phí khuyến nông thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Việc thực hiện chi, thanh toán kinh phí khuyến nông trung ương và địa phương căn cứ vào chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp ngân sách nhà nước và quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông theo các nội dung sau:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, tiêu chuẩn, đơn giá, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông, khuyến nông cộng đồng;

b) Phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương; quản lý kinh phí khuyến nông trung ương theo quy định; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động khuyến nông;

c) Hướng dẫn các địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông, khuyến nông cộng đồng;

d) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động khuyến nông;

đ) Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông trung ương và kinh phí khuyến nông địa phương;

e) Tổng kết, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

2. Bộ Tài chính

a) Căn cứ đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và khả năng cân đối ngân sách, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên cho các hoạt động khuyến nông của Trung ương theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn hiện hành có liên quan và quy định tại Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông trung ương và kinh phí khuyến nông địa phương.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông theo quy định của Chính phủ.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông trên phạm vi địa phương theo các nội dung sau:

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, đơn giá, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông, khuyến nông cộng đồng phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương.

2. Phê duyệt hoặc phân cấp cho cơ quan, đơn vị trực thuộc phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông địa phương; quản lý kinh phí khuyến nông địa phương theo quy định.

3. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố bảo đảm kinh phí thực hiện các chính sách khuyến nông và hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông, khuyến nông cộng đồng tại địa phương theo quy định pháp luật.

4. Huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút nguồn lực cho hoạt động khuyến nông, khuyến nông cộng đồng của địa phương.

5. Quản lý, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại địa phương.

6. Tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại địa phương.

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

Các chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương và địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông và các văn bản hướng dẫn có liên quan cho tới khi được nghiệm thu kết thúc; trường hợp điều chỉnh, bổ sung thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2026 và thay thế Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).12

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Hồ Quốc Dũng